

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
199B Minh Khai - Hai Bà Trưng – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 3 NĂM 2013
(Trước Kiểm toán)

Hà Nội, tháng 10/2013

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 - 17



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2013

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/9/2013 VND	01/01/2013 VND
	TÀI SẢN			
100	A . Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		314.083.159.073	320.252.559.484
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	6.009.097.896	10.700.257.934
111	1. Tiền		6.009.097.896	10.697.692.016
112	2. Các khoản tương đương tiền		0	2.565.918
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		12.430.497.000	1.325.093.273
121	1. Đầu tư ngắn hạn		12.430.497.000	1.325.093.273
130	III. Các khoản phải thu		27.453.375.684	94.102.737.442
131	1. Phải thu của khách hàng		16.015.346.967	71.936.884.626
132	2. Trả trước cho người bán		1.366.599.517	1.461.073.224
135	5. Các khoản phải thu khác	V.2	10.458.421.221	21.091.771.613
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(386.992.021)	(386.992.021)
140	IV. Hàng tồn kho		253.736.950.006	198.041.559.362
141	1. Hàng tồn kho	V.3	253.736.950.006	198.041.559.362
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.453.238.487	16.082.911.473
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.363.802.177	732.917.904
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.263.404.015	2.368.899.084
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	3.910.766.974	4.665.514.453
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	4.915.265.321	8.315.580.032
200	B . Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		269.195.835.625	266.245.497.083
220	II. Tài sản cố định		251.651.945.456	246.233.100.043
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	31.924.629.938	35.952.398.361
222	- Nguyên giá		120.294.176.343	121.612.398.899
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(88.369.546.405)	(85.660.000.538)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.7	15.891.609.971	16.170.729.203
228	- Nguyên giá		19.522.349.399	19.529.195.399
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.630.739.428)	(3.358.466.196)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	203.835.705.547	194.109.972.479
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		16.250.264.400	17.397.760.200
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.9	16.249.995.000	16.249.995.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	1.073.530	3.086.540.143
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.11	(804.130)	(1.938.774.943)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.293.625.769	2.614.636.840
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	1.293.625.769	2.614.636.840
268	3. Tài sản dài hạn khác		0	0
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		583.278.994.698	586.498.056.567

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2013

Mã số	Chỉ tiêu	TM	30/9/2013 VND	01/01/2013 VND
NGUỒN VỐN				
300	A . Nợ phải trả (300 =310+330)		277.122.459.065	272.498.702.484
310	I. Nợ ngắn hạn		267.834.022.915	263.070.666.334
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.13	68.822.373.999	208.298.415.855
312	2. Phải trả cho người bán		175.045.582.811	35.371.356.579
313	3. Người mua trả tiền trước		13.282.125.406	4.608.931.101
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	4.171.757.216	7.946.364.145
315	5. Phải trả người lao động		1.012.651.509	802.218.279
316	6. Chi phí phải trả	V.15	185.074.686	870.835.063
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.16	5.306.925.274	5.165.013.298
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		7.532.014	7.532.014
330	II. Nợ dài hạn		9.288.436.150	9.428.036.150
333	3. Phải trả dài hạn khác		7.510.400.000	7.650.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.17	1.385.000.000	1.385.000.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.18	393.036.150	393.036.150
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		306.156.535.633	313.999.354.083
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.19	306.156.535.633	313.999.354.083
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		284.502.360.000	284.502.360.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		24.249.537.500	24.249.537.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		483.226.387	483.226.387
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		616.798.435	616.798.435
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.985.602.958	12.828.421.408
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		583.278.994.698	586.498.056.567

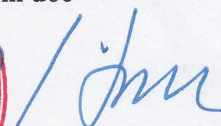
Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Tạ Thu Thủy

Đào Tiến Thành

Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Quý 3 năm 2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	100.410.703.886	58.714.063.242	313.919.214.265	299.272.529.445
02	Các khoản giảm trừ	VI.2	730.909.088	0	38.408.636.358	64.077.791.808
021	Chiết khấu thương mại		0	0	0	619.090.911
022	Hàng bán bị trả lại		639.090.908	0	38.021.818.180	63.458.700.897
023	Giảm giá hàng bán		91.818.180	0	386.818.178	0
024	Thuế TTEĐB, thuế XK, thuế GTGT theo PP trực tiếp phải nộp		0	0	0	0
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	99679794798	58.714.063.242	275.510.577.907	235.194.737.637
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	88.355.929.748	54.664.266.854	244.816.766.924	215.886.292.535
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.323.865.050	4.049.796.388	30.693.810.983	19.308.445.102
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	311.111.084	77.544.398	2.245.201.102	1.981.004.412
22	Chi phí tài chính	VI.6	818.044.304	(581.218.387)	7.870.184.754	8.190.127.862
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		361.836.768	1.407.633.492	7.035.269.941	5.910.527.414
24	Chi phí bán hàng		2.146.438.045	1.181.219.362	15.585.510.957	12.991.981.403
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.870.161.064	(3.268.406.811)	17.111.707.962	11.172.056.536
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.800.332.721	6.795.746.622	(7.628.391.588)	(11.064.716.287)
31	Thu nhập khác		16.002.424	66.879.878	29.740.563	4.505.578.895
32	Chi phí khác		4.956.856	4.150.320	244.167.425	4.374.930.622
40	Lợi nhuận khác		11.045.568	62.729.558	(214.426.862)	130.648.273
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.811.378.289	6.858.476.180	(7.842.818.450)	(10.934.068.014)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		0	0	0	0
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0	0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		2.811.378.289	6.858.476.180	(7.842.818.450)	(10.934.068.014)
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.7	100	245	(280)	(390)

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2013

Kế toán trưởng

Người lập biểu

(Signature)

(Signature)

Đào Tiến Thành

Tạ Thu Thủy

Bùi Văn Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Từ 01/01/2013 đến 30/9/2013	Từ 01/01/2012 đến 30/9/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		343.529.422.104	407.742.923.702
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(182.569.437.379)	(240.800.092.583)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.091.871.116)	(22.618.133.016)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(13.318.944.091)	(6.171.823.495)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		0	0
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		13.669.739.483	25.448.333.435
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.621.639.498)	(127.358.707.744)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		135.597.269.503	36.242.500.299
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(3.701.325.796)	(16.856.254.955)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		0	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.430.497.000)	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.395.201.000	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.673.242.451	1.804.385.830
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(812.387.685)	(15.051.869.125)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		0	0
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		171.478.426.862	253.453.673.317
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(310.954.468.718)	(271.447.794.720)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		0	0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(139.476.041.856)	(17.994.121.403)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(4.691.160.038)	3.196.509.771
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		10.700.257.934	5.156.119.861
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(111.792)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	6.009.097.896	8.352.517.840

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

Tạ Thu Thủy

Đào Tiến Thành

Bùi Văn Hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2013 là sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, một số ngành nghề được cấp phép nhưng trong kỳ kế toán chưa phát sinh tại Công ty bao gồm:

- Sản xuất và cung ứng vật tư thiết bị cơ khí giao thông vận tải;
- Gia công, phục hồi, kinh doanh vật tư, phụ tùng, phương tiện thiết bị cơ khí, giao thông vận tải;
- Sửa chữa, kinh doanh, đại lý ký gửi các loại xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất;
- Làm dịch vụ xuất nhập khẩu vật tư phụ tùng phương tiện giao thông vận tải;
- Đại lý, kinh doanh vật tư, thiết bị phụ tùng, vật liệu xây dựng và dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, phương tiện vận tải nông sản và hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nông, lâm, thổ sản, hải sản;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa;
- Đại lý xăng dầu, nhiên liệu;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải và giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng ô tô, xe gắn máy hai bánh;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác chế biến, kinh doanh khoáng sản;
- Sản xuất, mua bán, lắp ráp, sửa chữa, bảo hành các loại xe hai bánh gắn máy;
- Thu gom, phân loại, tái chế, đóng gói, vận chuyển, xử lý rác thải công nghiệp, phế liệu công nghiệp, phế thải công nghiệp;
- Mua bán, phân loại, đóng gói, vận chuyển, tiêu thụ các sản phẩm bằng kim loại, gỗ;
- Dịch vụ vệ sinh môi trường;
- Thiết kế phương tiện giao thông đường bộ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính kỳ kế toán.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời gian sử dụng

Trong kỳ, Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013, Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Theo đó, đối với các tài sản cố định có nguyên giá từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng Công ty đang theo dõi, quản lý và trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC nay không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định thì giá trị còn lại của các tài sản này ghi nhận là khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thời gian phân bổ không quá 3 năm kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013.

04. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

05. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

07. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán;

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	184.554.960	273.287.775
Tiền gửi ngân hàng	5.411.292.936	9.887.654.241
Tiền đang chuyển	413.250.000	536.750.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	0	2.565.918
Cộng	6.009.097.896	10.700.257.934
2. Các khoản phải thu khác	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	16.343.322	101.319.939
Cho cá nhân vay vốn theo hợp đồng	0	9.689.573.387
Lãi cho vay theo hợp đồng vay vốn	368.900.000	0
Cty TNHH SX, lắp ráp ô tô TMT	8.217.069.493	8.217.069.493
Nhà máy Cơ khí 120	500.000.000	500.000.000
Trần Văn Hà	0	563.898.670
Các khoản phải thu khác	1.356.108.406	2.019.910.124
Cộng	10.458.421.221	21.091.771.613
3. Hàng tồn kho	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	7.582.014	319.907.297
Nguyên liệu, vật liệu	39.008.748.293	49.661.301.175
Công cụ, dụng cụ	14.500.000	19.949.091
Chi phí SXKD dở dang	46.076.871.764	37.290.810.348
Thành phẩm	50.899.598.477	37.031.343.735
Hàng hóa	6.475.506.050	16.708.922.841
Hàng gửi đi bán	111.254.143.408	57.009.324.875
Cộng giá gốc hàng tồn kho	253.736.950.006	198.041.559.362
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu nộp thừa	28.720.099	626.335.387
Thuế TTĐB nộp thừa	63.796.664	0
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1.957.473.858	2.059.859.877
Thuế TNDN nộp thừa	1.860.776.353	1.860.776.353
Thuế thu nhập cá nhân	0	118.542.836
Cộng	3.910.766.974	4.665.514.453
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	488.086.286	488.086.286
Tạm ứng	4.045.114.175	4.161.465.383
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	382.064.860	3.666.028.363
Cộng	4.915.265.321	8.315.580.032

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6 . Tài sản cố định hữu hình**

Xem chi tiết tại Phụ lục số 01

7 . Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu kỳ	19.418.410.399	-	110.785.000	0	19.529.195.399
Tăng trong kỳ	0	0	33.939.000	0	33.939.000
- Mua mới	0	0	33.939.000	0	33.939.000
Giảm trong kỳ	0	0	40.785.000	0	40.785.000
- Thanh lý, nhượng bán				0	-
- Điều chỉnh giảm TS không đủ điều kiện ghi nhận theo Thông tư 45			40.785.000	0	40.785.000
Số cuối kỳ	19.418.410.399	-	103.939.000	0	19.522.349.399
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu kỳ	3.257.542.298	0	100.923.898	0	3.358.466.196
Tăng trong kỳ	309.287.232	0	3.771.000	0	313.058.232
- Trích khấu hao	309.287.232	0	3.771.000		313.058.232
- Phân loại lại	0	0	-	0	0
Giảm trong kỳ	0	0	40.785.000	0	40.785.000
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Điều chỉnh giảm TS không đủ điều kiện ghi nhận theo Thông tư 45			40.785.000		40.785.000
Số cuối kỳ	3.566.829.530	0	63.909.898	0	3.630.739.428
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	16.160.868.101	0	9.861.102	0	16.170.729.203
Số cuối kỳ	15.851.580.869	0	40.029.102	0	15.891.609.971

8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự án mở rộng đầu tư Nhà máy lắp ráp xe ô tô thương hiệu toàn cầu	203.835.705.547	194.109.972.479
Cộng	203.835.705.547	194.109.972.479

9 . Đầu tư vào công ty con

	30/9/2013	01/01/2013	30/9/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải ô tô số 8	1.083.333	1.083.333	16.249.995.000	16.249.995.000
Cộng			16.249.995.000	16.249.995.000
Tên công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích tại 30/9/2013	Q.biểu quyết tại 30/9/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ vận tải ô tô số 8	20.000.000.000	54,17%	54,17%	Dịch vụ vận tải, sửa chữa ô tô

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10 . Đầu tư dài hạn khác	30/9/2013	01/01/2013	30/9/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (PPC)		16.000		784.016.613
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Chứng chỉ Quỹ cân bằng PUDENTIAL (PRUBF1)		18.000		207.800.000
+ Chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán Việt Nam (VFMVF1)		16.000		510.500.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
+ Cổ phiếu Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (DPM)		2.000		181.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP xây lắp bưu điện Hà Nội (HAS)		5.000		89.500.000
+ Cổ phiếu Công ty CP cáp và vật liệu viễn thông (SAM)		53.000		888.350.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh (VSH)		15.750		424.300.000
Cộng	30	125.780	1.073.530	3.086.540.143

11 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng giảm giá
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	163.200	679.000	(515.800)
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	106.200	394.530	(288.330)
Cộng	30	269.400	1.073.530	(804.130)

12 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hệ thống biển hiệu quảng cáo	68.068.421	130.784.610
Giá trị còn lại của CCDC đang sử dụng chờ phân bổ	259.000.939	2.465.497.800
Chi phí sửa chữa	0	18.354.430
Chi phí trả trước dài hạn khác	966.556.410	0
Cộng	1.293.625.769	2.614.636.840

13 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	63.100.057.516	0
- Vay ngân hàng	63.100.057.516	0
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	5.280.700.400	59.277.005.880
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam	57.819.357.116	126.133.555.492
Nợ dài hạn đến hạn trả	5.722.316.483	22.887.854.483
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	5.722.316.483	22.887.854.483
Cộng	68.822.373.999	208.298.415.855

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 3 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**14 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	3.183.086.394	5.406.160.979
Thuế thu nhập cá nhân	26.289.906	0
Thuế nhà đất	55.657.350	55.657.350
Tiền thuê đất	906.723.566	2.484.545.816
Cộng	4.171.757.216	7.946.364.145

30/9/2013	01/01/2013
VND	VND
3.183.086.394	5.406.160.979
26.289.906	0
55.657.350	55.657.350
906.723.566	2.484.545.816
4.171.757.216	7.946.364.145

15 . Chi phí phải trả

Chi phí vận chuyển	0	129.886.364
Dự chi lãi vay	147.624.686	714.523.699
Chi phí khác	37.450.000	26.425.000
Cộng	185.074.686	870.835.063

30/9/2013	01/01/2013
VND	VND
0	129.886.364
147.624.686	714.523.699
37.450.000	26.425.000
185.074.686	870.835.063

16 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Kinh phí công đoàn	3.420.362.059	3.163.456.609
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	62.182.131	457.150
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	1.108.000.000	1.108.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	0	10.400.000
Các khoản phải trả khác	716.381.084	882.699.539
Cộng	5.306.925.274	5.165.013.298

30/9/2013	01/01/2013
VND	VND
3.420.362.059	3.163.456.609
62.182.131	457.150
1.108.000.000	1.108.000.000
0	10.400.000
716.381.084	882.699.539
5.306.925.274	5.165.013.298

17 . Vay và nợ dài hạn

Nợ dài hạn	1.385.000.000	1.385.000.000
Cộng	1.385.000.000	1.385.000.000

30/9/2013	01/01/2013
VND	VND
1.385.000.000	1.385.000.000
1.385.000.000	1.385.000.000

18 . Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh từ các năm trước	393.036.150	393.036.150
Cộng	393.036.150	393.036.150

30/9/2013	01/01/2013
VND	VND
393.036.150	393.036.150
393.036.150	393.036.150

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

19. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/9/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	61.280.620.000	61.280.620.000
Vốn góp của các đối tượng khác	223.221.740.000	223.221.740.000
Cộng	284.502.360.000	284.502.360.000
	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
+ Vốn góp đầu kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	284.502.360.000	284.502.360.000
- Cổ tức đã chia	0	0
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng tiền	0	0

d. Cổ phiếu

	30/9/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.450.236	28.450.236
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	28.450.236	28.450.236
+ Cổ phiếu phổ thông	28.450.236	28.450.236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.040.536	28.040.536
+ Cổ phiếu phổ thông	28.040.536	28.040.536
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	năm 2013
	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	12.828.421.408
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ	(7.842.818.450)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	4.985.602.958

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2013	Năm 2012
Doanh thu bán hàng	313.896.838.892	299.272.529.445
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.375.373	
Cộng	313.919.214.265	299.272.529.445
2. Các khoản giảm trừ	Năm 2013	Năm 2012
Chiết khấu thương mại	0	619.090.911
Giảm giá hàng bán	386.818.178	
Hàng bán bị trả lại	38.021.818.180	63.458.700.897
Cộng	38.408.636.358	64.077.791.808

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu thuần bán hàng

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm 2013	Năm 2012
275.488.202.534	235.194.737.637
22.375.373	0
275.510.577.907	235.194.737.637

4. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán

Cộng

Năm 2013	Năm 2012
244.816.766.924	215.886.292.535
244.816.766.924	215.886.292.535

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia

Cộng

Năm 2013	Năm 2012
1.370.040.850	355.004.111
8.493.852	51.447.204
0	269.546.297
866.666.400	1.305.006.800
2.245.201.102	1.981.004.412

6. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay

Chiết khấu thanh toán

Lỗ do bán chứng khoán

Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Lỗ chênh lệch tỷ giá

Chi phí tài chính khác

Cộng

Năm 2013	Năm 2012
7.035.269.941	5.910.527.414
658.433.500	2.488.492.660
1.690.265.613	0
(1.937.984.013)	20.454.988
0	(229.347.200)
421.663.833	0
2.535.880	
7.870.184.754	8.190.127.862

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Năm 2013	Năm 2012
(7.842.818.450)	(10.934.068.014)
(7.842.818.450)	(10.934.068.014)
28.040.536	28.040.536
28.040.536	28.040.536
(280)	(390)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 12 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc






Tạ Thu Thủy

Đào Tiến Thành

Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2013

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phụ lục 01- Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	70.403.221.848	33.281.353.431	11.982.221.027	1.867.706.865	4.077.895.728	121.612.398.899
Tăng trong năm	0	19.163.596	334.863.275	0	0	354.026.871
- Mua sắm	0	0	334.863.275	0	0	334.863.275
- Phân loại lại	0	19.163.596	0	0	0	19.163.596
Giảm trong năm	133.247.447	504.996.080	334.863.275	669.427.625	29.715.000	1.672.249.427
- Phân loại lại	0	0	0	19.163.596	0	19.163.596
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	133.247.447	504.996.080	334.863.275	650.264.029	29.715.000	1.653.085.831
Số cuối năm	70.269.974.401	32.795.520.947	11.982.221.027	1.198.279.240	4.048.180.728	120.294.176.343
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	36.773.186.774	32.021.826.104	10.981.643.646	1.805.448.554	4.077.895.460	85.660.000.538
Tăng trong năm	2.558.730.531	588.592.425	737.699.135	39.870.349	268	3.924.892.708
- Trích khấu hao TSCĐ	2.558.730.531	588.592.425	737.699.135	7.899.708	0	3.892.921.799
- Phân loại lại	0	0	0	31.970.641	268	31.970.909
Giảm trong năm	133.247.714	374.830.216	2	649.837.709	57.431.200	1.215.346.841
- Phân loại lại	267	31.970.640	2	0	0	31.970.909
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	133.247.447	342.859.576	0	649.837.709	57.431.200	1.183.375.932
Số cuối năm	39.198.669.591	32.235.588.313	11.719.342.779	1.195.481.194	4.020.464.528	88.369.546.405
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	33.630.035.074	1.259.527.327	1.000.577.381	62.258.311	268	35.952.398.361
Số cuối năm	31.071.304.810	559.932.634	262.878.248	2.798.046	27.716.200	31.924.629.938

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Số 199B phố Minh Khai, P.Minh Khai, Q.Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2013

Phụ lục 02- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ	284.502.360.000	24.249.537.500	(8.680.989.647)	616.798.435	0	483.226.387	12.828.421.408	313.999.354.083
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0	(7.842.818.450)	(7.842.818.450)
Tăng vốn trong kỳ	0	0		0	0	0	0	0
Lợi nhuận trong kỳ	0	0	0	0	0	0	(7.842.818.450)	(7.842.818.450)
Tăng do phân phối LN	0	0	0	0	0	0	0	0
Cổ phiếu quỹ mua vào trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Phân phối LN trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
Phát hành cổ phiếu thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0
Giảm khác trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	284.502.360.000	24.249.537.500	(8.680.989.647)	616.798.435	0	483.226.387	4.985.602.958	306.156.535.633

